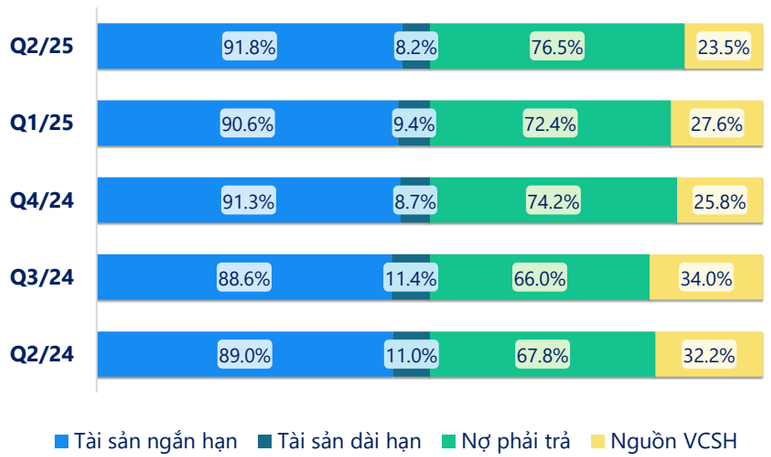
FireAnt

CTCP Xây dựng số 12 (HNX: V12)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	12,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,383
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,251
SL cổ phiếu LH	11,636,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	280
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	149
P/E	14.0
EPS	913

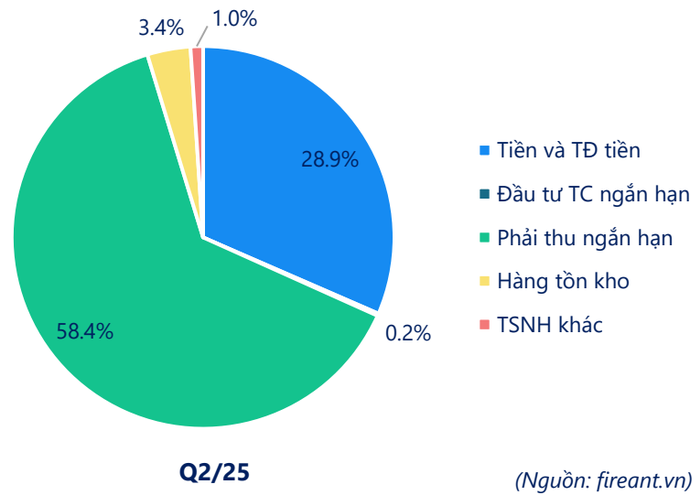
	YTD	1T	3T	6T
V12	10.5%	8.8%	7.0%	11.5%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



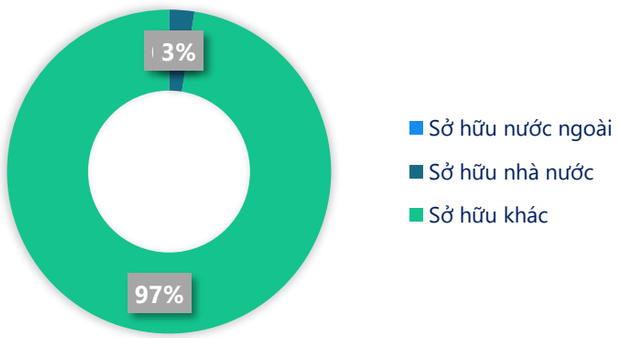
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



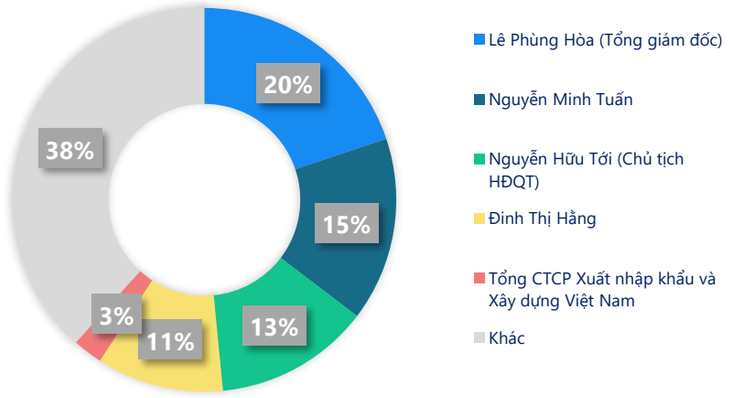
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



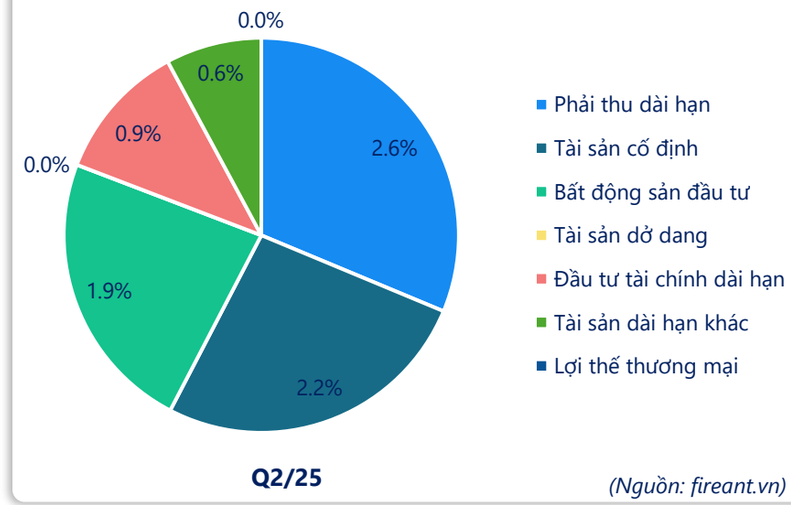
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

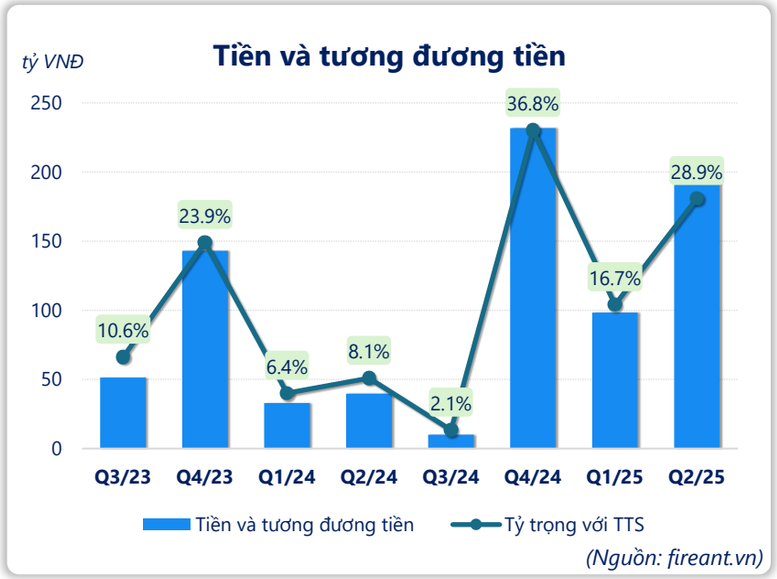
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



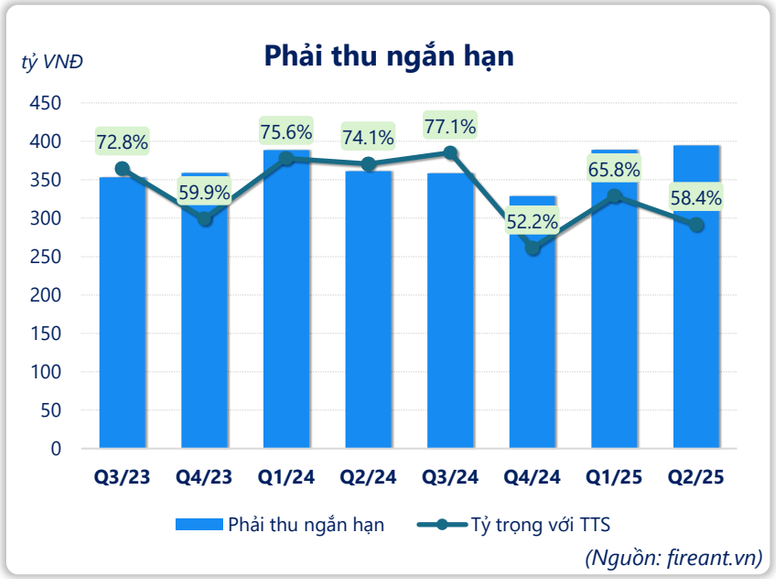
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

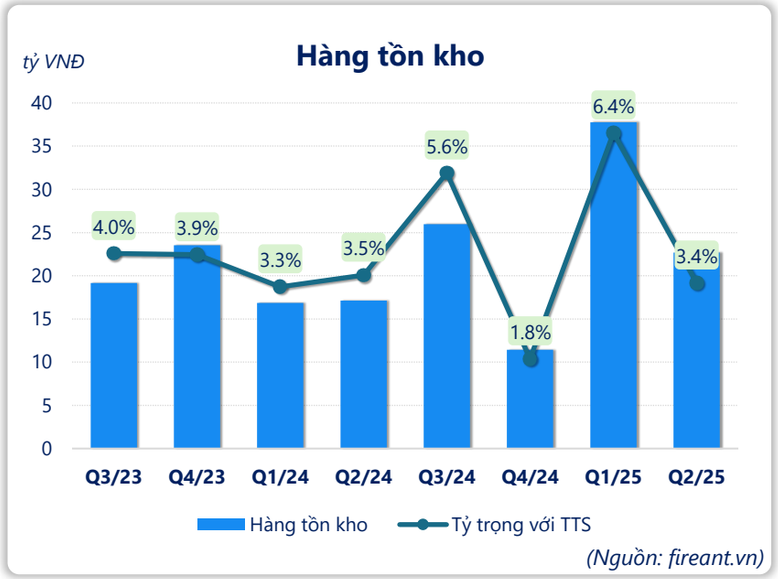
CTCP Xây dựng số 12 (HNX: V12)



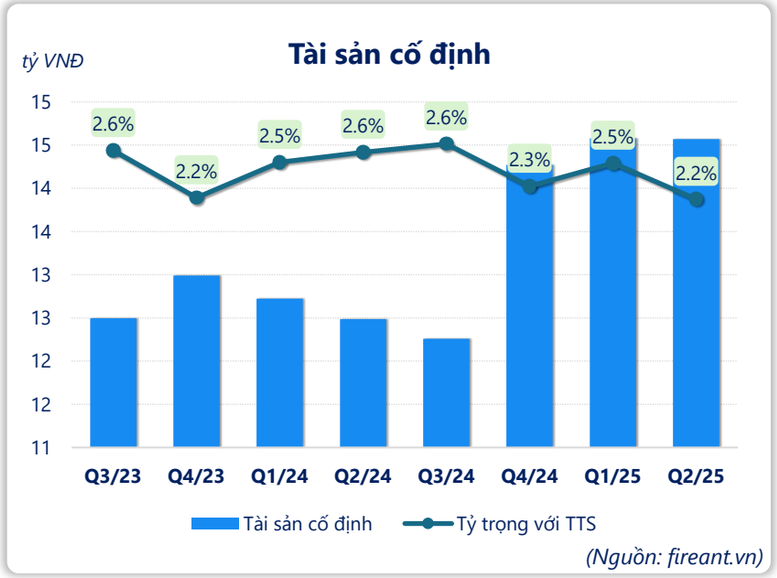
(Nguồn: fireant.vn)



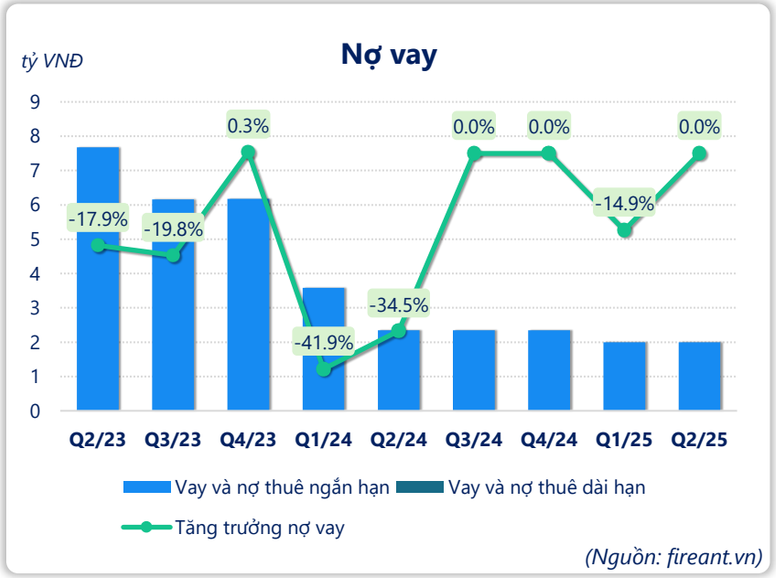
(Nguồn: fireant.vn)



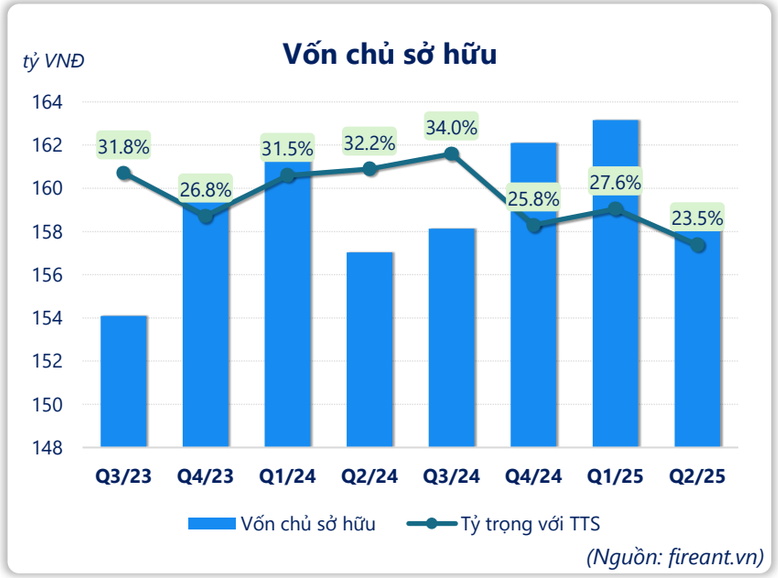
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



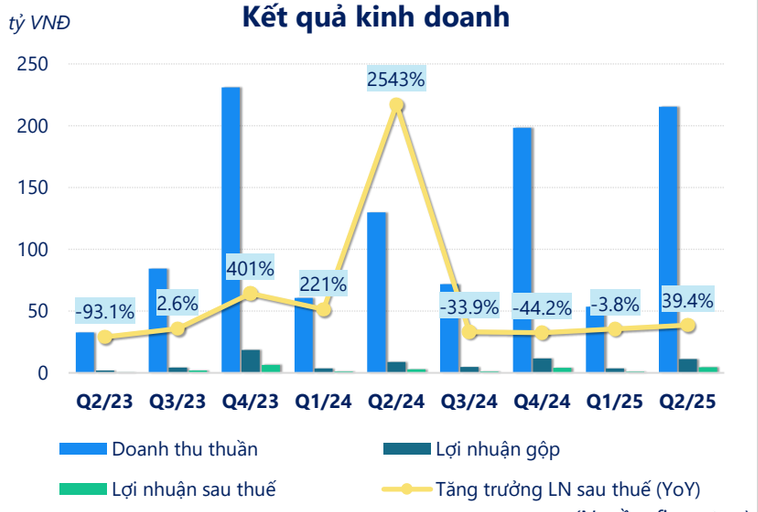
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

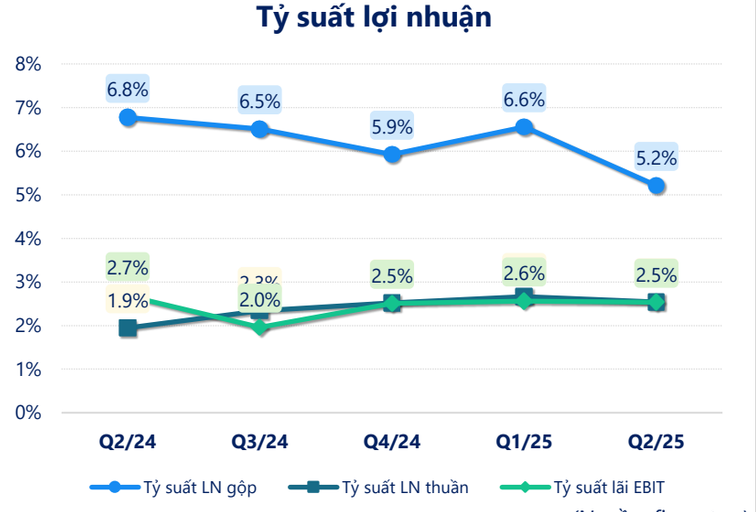
CTCP Xây dựng số 12 (HNX: V12)

Kết quả kinh doanh



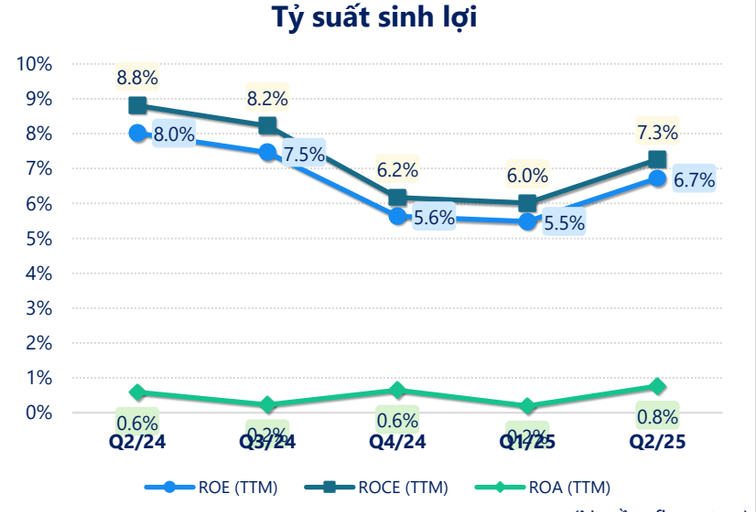
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



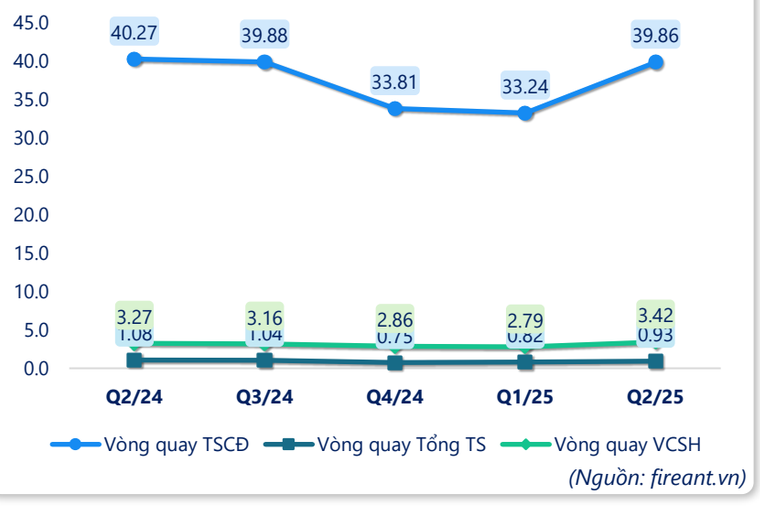
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



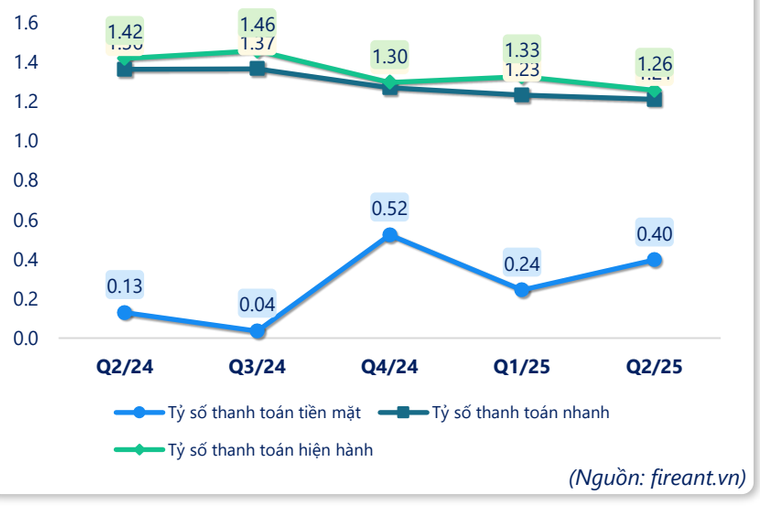
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



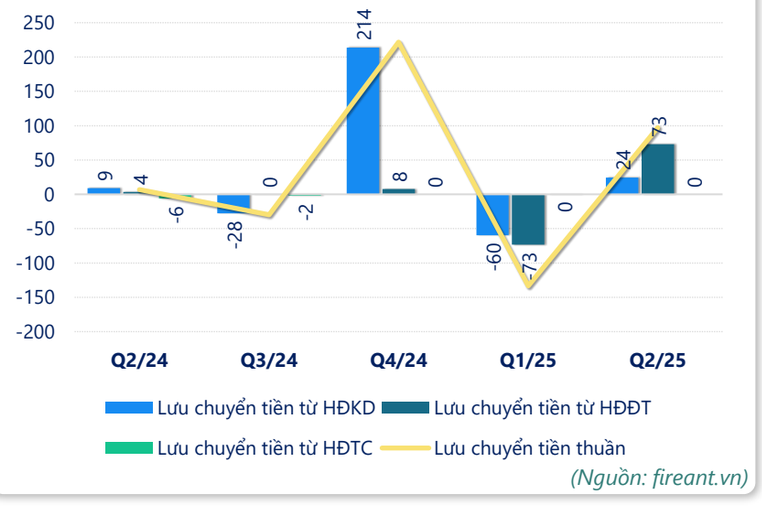
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xây dựng số 12 (HNX: V12)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**676**	**629**	**7.5%**
Tài sản ngắn hạn	621	574	8.1%
Tiền và tương đương tiền	196	232	-15.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.22	1.22	0.0%
Phải thu ngắn hạn	395	329	20.0%
Hàng tồn kho	22.7	11.4	98.2%
Tài sản ngắn hạn khác	6.56	1.05	525%
Tài sản dài hạn	**55.3**	**55.0**	**0.6%**
Phải thu dài hạn	17.3	17.3	0.3%
Tài sản cố định	14.6	14.3	2.1%
Bất động sản đầu tư	12.8	13.1	-2.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.26	6.15	1.9%
Tài sản dài hạn khác	**4.35**	**4.14**	**5.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	517	467	10.8%
Nợ ngắn hạn	**494**	**443**	**11.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.00	2.35	-14.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	69.0	93.9	-26.5%
Nợ dài hạn	23.6	24.1	-1.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**159**	**162**	**-2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**159**	**162**	**-2.1%**
Vốn điều lệ	116	116	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	130	71.9	198	53.6	215
Giá vốn hàng bán	121	67.2	187	50.1	204
Lợi nhuận gộp	8.80	4.68	11.8	3.52	11.2
Doanh thu HĐTC	0.33	0.04	0.16	0.33	1.02
Chi phí TC	2.74	0.00	0.00	0	-0.12
Chi phí lãi vay	0.02	0.00	0.00	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.87	3.03	6.91	2.41	6.88
LN thuần từ HĐKD	2.53	1.68	4.99	1.43	5.47
Lợi nhuận khác	0.94	-0.28	-0.02	-0.06	-0.02
LN trước thuế	3.47	1.40	4.97	1.37	5.45
Lợi nhuận sau thuế	2.76	1.10	3.97	1.09	4.46
LNST của CĐ cty mẹ	2.76	1.10	3.97	1.09	4.46

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.11	-27.6	214	-59.7	24.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.63	0.04	7.91	-73.3	72.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.08	-2.13	0.00	-0.35	0
Tiền đầu kỳ	33.0	39.6	9.98	232	98.3
Lưu chuyển tiền thuần	**6.66**	**-29.7**	**222**	**-133**	**97.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	39.6	9.98	232	98.3	196

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic